



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý 4 năm
2021 và giải trình biến động kết quả
SXKD quý 4 năm 2021

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Mã chứng khoán: **S4A**

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 02693 756096 Fax: 02693 756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Điện thoại: 02693 756093 Fax: 02693 756097

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 và giải trình biến động kết quả SXKD quý 4 năm 2021, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT (báo cáo)
- Lưu: VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021;
- Giải trình biến động kết quả SXKD quý 4 năm 2021

Người thực hiện công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**
Số : 14 /2022/CV - TCKT.SHJC
V/v : "Giải trình biến động KQKD
Quý IV năm 2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Pleiku , Ngày 1 tháng 01 năm 2022

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính Quý IV/2021, Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV/2021 cao hơn cùng kỳ năm trước như sau :

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A chủ yếu sản xuất điện thương phẩm, doanh thu bán hàng từ sản xuất điện, nguồn nguyên liệu chính phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nước thiên nhiên. Trong Quý IV/2021 việc chạy máy phát điện tương đối ổn định so với Quý IV/2020 dẫn đến lợi nhuận kỳ này cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về Báo cáo kết quả hoạt động SXKD Quý IV /2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TCKT , TH

CHỦ TỊCH HĐQT


NGUYỄN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

650 LÊ DUẨN, TP. PLEIKU, GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2021

Kết thúc vào ngày 31/12/2021

Pleiku, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.304.185.853	80.522.059.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.884.659.648	35.997.920.603
1. Tiền	111	5	42.718.523.254	35.997.920.603
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	18.166.136.394	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.080.787.036	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.080.787.036	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.563.783.111	41.662.990.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	32.705.060.996	37.611.955.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	-	2.843.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.858.722.115	1.207.634.725
IV. Hàng tồn kho	140		444.757.200	529.640.670
1. Hàng tồn kho	141	11	444.757.200	529.640.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		330.198.858	331.507.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	330.198.858	331.507.683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		892.721.863.279	937.599.011.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		885.297.939.181	931.346.374.110
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	881.897.939.181	927.946.374.110
- Nguyên giá	222		1.392.033.317.798	1.387.884.317.798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(510.135.378.617)	(459.937.943.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	279.712.500	80.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.144.211.598	6.172.637.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.468.642.756	2.147.038.560
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	3.675.568.842	4.025.598.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		992.026.049.132	1.018.121.070.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		411.385.705.522	492.166.949.348
I. Nợ ngắn hạn	310		139.844.135.522	96.939.249.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	202.697.568	65.717.814
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	21.505.489.503	13.213.291.085
3. Phải trả người lao động	314		1.336.000.000	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	437.970.083	592.301.411
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	44.398.002.475	2.037.722.775
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	70.355.946.546	77.975.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.608.029.347	3.055.216.263
II. Nợ dài hạn	330		271.541.570.000	395.227.700.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	271.541.570.000	395.227.700.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		580.640.343.610	525.954.121.023
I. Vốn chủ sở hữu	410		580.640.343.610	525.954.121.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	18.026.367.939	18.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	140.613.975.671	85.927.753.084
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	140.613.975.671	85.927.753.084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		992.026.049.132	1.018.121.070.371

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
			Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	110.677.942.950	285.017.048.311	98.524.692.512	233.263.610.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	110.677.942.950	285.017.048.311	98.524.692.512	233.263.610.787
4. Giá vốn hàng bán	11	24	24.390.233.845	107.963.639.642	28.785.218.874	99.898.824.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.287.709.105	177.053.408.669	69.739.473.638	133.364.786.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.602.268.682	3.959.602.920	1.407.115.113	2.190.252.493
7. Chi phí tài chính	22	26	6.488.692.859	28.765.177.002	8.394.138.215	37.713.144.398
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.723.347.268	28.625.177.002	8.414.138.215	36.417.234.398
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.446.997.587	7.440.352.909	1.700.576.882	7.229.551.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.954.287.341	144.807.481.678	61.051.873.654	90.612.342.632
11. Thu nhập khác	31	28	-	5.389.487.103	-	-
12. Chi phí khác	32	29	1.216.714.409	1.216.714.409	-	1.133.000
13. Lợi nhuận khác	40		(1.216.714.409)	4.172.772.694	-	(1.133.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.737.572.932	148.980.254.372	61.051.873.654	90.611.209.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.399.878.385	8.366.278.701	3.107.630.141	4.683.456.548
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		75.337.694.547	140.613.975.671	57.944.243.513	85.927.753.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	1.785	3.332	1.373	2.036
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2021 VND	Quý IV/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.787.912.837	102.063.672.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.108.752.135)	(3.237.217.634)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.719.521.709)	(2.225.064.871)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.919.546.472)	(7.801.836.804)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(860.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.764.204.377	12.230.994.895
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.707.097.242)	(22.174.194.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		110.097.199.656	77.996.353.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(279.712.500)	(160.500.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.902.104)	(2.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		384.678.098	221.660.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		66.063.494	61.160.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		22.955.946.097	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90.316.944.498)	(44.830.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31.696.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(67.360.998.401)	(44.861.696.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		42.802.264.749	33.195.817.009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.082.394.899	2.802.103.594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		60.884.659.648	35.997.920.603

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Thuyết minh kèm theo từ trang 06 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

Trang 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Từ nay thành lập đến nay, Công ty có ba lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/03/2021. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho Quý IV năm 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
 - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BCTC

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	833.352.579	429.560.473
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.885.170.675	35.568.360.130
Cộng	42.718.523.254	35.997.920.603
6. Các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	18.166.136.394	-
Cộng	18.166.136.394	-
7. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	2.080.787.036	2.000.000.000
Cộng	2.080.787.036	2.000.000.000

Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
-Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	32.705.060.996	37.611.955.504
Cộng	32.705.060.996	37.611.955.504

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH XD & TM Điện Năng	-	395.400.000
- Công ty TNHH phát triển công nghệ VIDANA	-	2.448.000.000
Cộng	-	2.843.400.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Lãi dự thu	20.488.038	-	23.234.421	-
- Tạm ứng	2.838.234.077	-	1.184.400.304	-
Cộng	2.858.722.115	-	1.207.634.725	-

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	444.757.200	-	529.640.670	-
Cộng	444.757.200	-	529.640.670	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 là 0 đồng.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	330.198.858	331.507.683
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	224.400.449	311.596.320
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	105.798.409	19.911.363
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.468.642.756	2.147.038.560
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.588.265.383	1.549.438.373
- Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	1.634.922.828	472.619.075
- Chi phí khác	245.454.545	124.981.111
Cộng	3.798.841.614	2.478.546.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu kỳ	448.069.189.525	926.285.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.387.884.317.798
- Mua trong kỳ	-	4.149.000.000	-	-	4.149.000.000
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	448.069.189.525	930.434.172.297	13.342.637.508	187.318.468	1.392.033.317.798
Khấu hao					
- Số đầu kỳ	105.682.879.066	345.180.771.823	8.886.974.331	187.318.468	459.937.943.688
- Khấu hao trong kỳ	10.880.326.740	37.677.478.605	1.639.629.584	-	50.197.434.929
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	116.563.205.806	382.858.250.428	10.526.603.915	187.318.468	510.135.378.617
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	342.386.310.459	581.104.400.474	4.455.663.177	-	927.946.374.110
- Số cuối kỳ	331.505.983.719	547.575.921.869	2.816.033.593	-	881.897.939.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá	3.400.000.000	3.400.000.000
- Số đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao	-	-
- Số đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại	-	-
- Số đầu kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30/4 Gia Lai.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí khảo sát dự án mới	-	80.000.000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	279.712.500	-
Cộng	279.712.500	80.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.675.568.842	4.025.598.516
Cộng	3.675.568.842	4.025.598.516

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty TNHH MTV MY.AQ	135.000.000	-
- Các đối tượng khác	67.697.568	65.717.814
Cộng	202.697.568	65.717.814

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3.135.093.175	27.773.284.411	24.989.443.438	5.918.934.148
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.110.791.548	8.366.278.701	5.155.834.866	6.321.235.383
- Thuế thu nhập cá nhân	69.260.641	916.184.776	962.684.735	22.760.682
- Thuế tài nguyên	2.989.642.029	30.318.007.303	28.241.914.226	5.065.735.106
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.908.503.692	11.708.054.568	11.439.734.076	4.176.824.184
Cộng	13.213.291.085	79.081.809.759	70.789.611.341	21.505.489.503

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Trích trước lãi vay	437.970.083	592.301.411
Cộng	437.970.083	592.301.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.398.002.475	2.037.722.775
- BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí Công đoàn	-	-
Cộng	44.398.002.475	2.037.722.775

Công ty trả cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 10%/CP theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 02/12/2021, ngày đăng ký cuối cùng danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 22/12/2021, thời gian thanh toán là ngày 12/01/2022.

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn	-	48.406.291.044	25.225.944.498	23.180.346.546
- Vay dài hạn đến hạn trả	77.975.000.000	70.806.000.000	101.605.400.000	47.175.600.000
Cộng	77.975.000.000	119.212.291.044	126.831.344.498	70.355.946.546

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Vay dài hạn	395.227.700.000	-	123.686.130.000	271.541.570.000
Cộng	395.227.700.000	-	123.686.130.000	271.541.570.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay theo thông báo hàng quý của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu
Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020				
- Tăng trong năm	422.000.000.000	18.026.367.939	83.921.954.234	523.948.322.173
- Giảm trong năm	-	-	85.927.753.084	85.927.753.084
Số dư tại 31/12/2020			83.921.954.234	83.921.954.234
	<u>422.000.000.000</u>	<u>18.026.367.939</u>	<u>85.927.753.084</u>	<u>525.954.121.023</u>
Số dư tại 01/01/2021				
- Tăng trong kỳ	422.000.000.000	18.026.367.939	85.927.753.084	525.954.121.023
- Giảm trong kỳ	-	-	140.706.581.268	140.706.581.268
Số dư tại 31/12/2021			85.927.753.084	85.927.753.084
	<u>422.000.000.000</u>	<u>18.026.367.939</u>	<u>140.706.581.268</u>	<u>580.732.949.207</u>

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Doanh thu bán điện thương phẩm	110.677.942.950	285.017.048.311	98.524.692.512	233.263.610.787
Cộng	<u>110.677.942.950</u>	<u>285.017.048.311</u>	<u>98.524.692.512</u>	<u>233.263.610.787</u>

24 .Giá vốn hàng bán	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Giá vốn điện thương phẩm	24.390.233.845	107.963.639.642	28.785.218.874	99.898.824.644
Cộng	<u>24.390.233.845</u>	<u>107.963.639.642</u>	<u>28.785.218.874</u>	<u>99.898.824.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Lãi tiền gửi	384.038.682	611.072.920	105.715.113	266.142.493
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.218.230.000	3.348.530.000	1.301.400.000	1.924.110.000
Cộng	2.602.268.682	3.959.602.920	1.407.115.113	2.190.252.493

26 . Chi phí tài chính	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Chi phí lãi vay	6.723.347.268	28.625.177.002	8.394.138.215	36.397.234.398
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.315.910.000
- Chi phí tài chính khác	(234.654.409)	140.000.000	-	-
Cộng	6.488.692.859	28.765.177.002	8.869.809.648	29.319.006.183

27 . Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Chi phí nhân viên quản lý	2.314.800.500	3.768.270.536	591.103.942	2.363.100.384
- Chi phí khấu hao TSCĐ	848.780.410	1.697.560.822	424.390.206	1.697.560.826
- Các chi phí QLDN khác	973.408.165	1.974.521.551	685.082.734	3.168.890.396
Cộng	4.136.989.075	7.440.352.909	1.700.576.882	7.229.551.606

28 . Thu nhập khác	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015	-	5.389.487.103	-	-
Cộng	-	5.389.487.103	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29 . Chi phí khác	Năm 2021 (VND)		Năm 2020 (VND)	
	Quý IV/2021	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này	Quý IV/2020	Lũy kế từ đầu năm cuối quý này
- Chi phí khác	1.216.714.409	1.216.714.409	-	1.133.000
Cộng	1.216.714.409	1.216.714.409		1.133.000

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.737.572.932	61.051.873.654
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	78.737.572.932	61.051.873.654
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	1.100.729.166
- Điều chỉnh tăng	-	1.100.729.166
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	78.737.572.932	62.152.602.820
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	78.737.572.932	62.152.602.820
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.399.878.385	3.107.630.141
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	3.399.878.385	3.107.630.141
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.399.878.385	3.107.630.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.337.694.547	57.944.243.513
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.337.694.547	57.944.243.513
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.785	1.373

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.


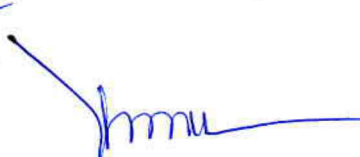
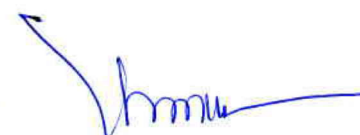
33. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP HCM tại Đà Nẵng và báo cáo tài chính quý 4/2020 do Công ty lập.

 Nguyễn Bình	Kế toán trưởng  Vũ Thị Hậu	Người lập biểu  Vũ Thị Hậu
--	--	---

Gia Lai, ngày 17 tháng 01 năm 2022